Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.10.99

Mã HS	8536.10.99
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Cầu chì: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:32:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85361099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15777
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15777
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15777
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15113
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15045
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15045
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15045
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15045
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15045
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15045
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E15099
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F15099
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G15099
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H15099

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I15099
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J15099
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E15100
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F15100
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G15100
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H15100
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I15100
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J15100
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F15103
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15051
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15059
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15059
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15059
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15059
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15059
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15059
VKFTA	2022	2022	24	VK!E15099
VKFTA	2023	2023	24	VK!F15099
VKFTA	2024	2024	24	VK!G15099
VKFTA	2025	2025	24	VK!H15099
VKFTA	2026	2026	24	VK!I15099
VKFTA	2027	2027	24	VK!J15099
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15154
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15154
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15154
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15154

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15154
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15154
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15133
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15133
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15133
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15133
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15133
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15133
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15131
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15131
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15131
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15131
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15131
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15131
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15137
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15137
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15137
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15137
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15137
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15137
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15136
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15136
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15136
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15136
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15136
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15136

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15129
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15129
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15129
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15129
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15129
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15129
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15129
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15124
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15124
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15124
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15124
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15124
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15124
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15124
RCEP B	2023	2023	12	B!E15124
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15124
RCEP B	2025	2025	9	B!G15124
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15124
RCEP B	2027	2027	6	B!I15124
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15124
RCEP C	2023	2023	12	C!E15124
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15124
RCEP C	2025	2025	9	C!G15124
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15124
RCEP C	2027	2027	6	C!I15124
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15123

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15123
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15123
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15123
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15123
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15123
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15127
RCEP E	2023	2023	12	E!E15127
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15127
RCEP E	2025	2025	9	E!G15127
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15127
RCEP E	2027	2027	6	E!I15127
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15124
RCEP F	2023	2023	12	F!E15124
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15124
RCEP F	2025	2025	9	F!G15124
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15124
RCEP F	2027	2027	6	F!I15124
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F14091
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14091
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H14091
VIFTA	2027	2027	9	VI!I14091

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AKFTA 24%, VKFTA 24%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.10 có 8 dòng thuế; dòng 8536.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.10.11 Thích hợp dùng cho quạt điện; 8536.10.12 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.10.13 Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN); 8536.10.19 Loại khác; 8536.10.91 Thích hợp dùng cho quạt điện; 8536.10.92 Loại khác, dòng điện dưới 16 A	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15777), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.